

Số: **2254**/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **28** tháng **11** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050 huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn tại Tờ trình số 357/TTr-UBND ngày 23/11/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 580/TTr-STNMT ngày 24/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Văn Chấn với các nội dung chủ yếu như sau

1. Nội dung phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Diện tích, cơ cấu các loại đất thể hiện tại biểu số 01 kèm theo Quyết định.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Văn Chấn thể hiện tại biểu số 02 kèm theo Quyết định.

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Văn Chấn thể hiện tại biểu số 03 kèm theo Quyết định.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Văn Chấn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

Theo dõi, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn thực hiện công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Văn Chấn theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn có trách nhiệm

- Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Văn Chấn theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Trong quá trình thực hiện các công trình, dự án cụ thể, phạm vi ranh giới các vị trí quy hoạch, diện tích, quy mô các công trình, dự án được xác định theo quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được điều chỉnh bảo đảm phù hợp với tiến độ, yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh, của huyện trong từng giai đoạn. Đối với các công trình, dự án (bao gồm thực hiện theo tiến độ phân kỳ đầu tư) mà chỉ tiêu xác định sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì được điều chỉnh về phạm vi ranh giới, quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình hoặc nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để đầu tư sớm hơn và được cập nhật đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, nằm trong khu vực định hướng quy hoạch (khu vực nét đứt) đã được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân huyện Văn Chấn; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Văn Chấn; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Văn Chấn;
- Báo Yên Bái, Đài PT và TH tỉnh;
- Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh Yên Bái;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp huyện;
- Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh (đ/c Tú);
- Lưu: VT, TNMT, TH, XD, NLN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Phước

Biểu số 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030 huyện Văn Chấn
(Kèm theo Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của UBND tỉnh Yên Bái)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	112.911,98	100,00	112.911,98	0,00	112.911,98	100,00
1	Đất nông nghiệp	107.722,38	95,40	106.558,04	0,00	106.558,04	94,37
	<i>Trong đó:</i>	0,00		0,00	0,00	0,00	
1.1	Đất trồng lúa	3.399,54	3,16	3.187,95	0,00	3.187,95	2,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.831,38</i>	<i>2,63</i>	<i>2.636,56</i>	<i>0,00</i>	<i>2.636,56</i>	<i>2,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.258,23	8,59	0,00	9.875,60	9.875,60	9,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	18.440,83	17,12	18.070,34	0,00	18.070,34	16,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	17.818,90	16,54	15.074,90	0,00	15.074,90	14,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	58.553,39	54,36	59.953,10	0,00	59.953,10	56,26
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>33.405,28</i>	<i>31,01</i>	<i>29.384,70</i>	<i>0,00</i>	<i>29.384,70</i>	<i>27,58</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	210,61	0,20	0,00	210,62	210,62	0,20
1.8	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	40,88	0,04	0,00	185,53	185,53	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	4.841,57	4,29	6.192,32	0,00	6.192,32	5,48
	<i>Trong đó:</i>	0,00		0,00	0,00	0,00	
2.1	Đất quốc phòng	259,72	5,36	279,72	0,00	279,72	4,52
2.2	Đất an ninh	1,39	0,03	8,69	0,00	8,69	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	33,52	0,69	78,76	0,00	78,76	1,27
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	11,96	0,25	55,34	0,00	55,34	0,89
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	67,72	1,40	128,95	0,00	128,95	2,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	468,03	9,67	721,58	0,00	721,58	11,65
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	58,61	1,21	0,00	40,99	40,99	0,66

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.890,06	39,04	2.702,07	0,00	2.702,07	43,64
	<i>Trong đó:</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất giao thông	1.187,39	24,52	1.796,70	0,00	1.796,70	29,01
-	Đất thủy lợi	286,30	5,91	120,00	0,00	120,00	1,94
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	17,21	0,36	19,37	0,00	19,37	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	10,51	0,22	10,86	0,00	10,86	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	55,10	1,14	62,31	0,00	62,31	1,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	20,82	0,43	35,17	0,00	35,17	0,57
-	Đất công trình năng lượng	163,92	3,39	448,79	0,00	448,79	7,25
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	2,56	0,05	2,81	0,00	2,81	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,07	0,00	4,73	0,00	4,73	0,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,99	0,06	23,98	0,00	23,98	0,39
-	Đất cơ sở tôn giáo	2,64	0,05	4,86	0,00	4,86	0,08
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	133,96	2,77	145,00	0,00	145,00	2,34
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất chợ	6,59	0,14	0,00	27,49	27,49	0,44
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	0,00	0,00	9,84	0,00	9,84	0,16
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,00	0,00	3,33	3,33	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	0,00	0,00	65,33	65,33	1,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	687,69	14,20	986,89	0,00	986,89	15,94
2.14	Đất ở tại đô thị	170,45	3,52	236,35	0,00	236,35	3,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,33	0,30	14,63	0,00	14,63	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,41	0,01	0,26	0,00	0,26	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,21	0,02	0,00	1,84	1,84	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.144,36	23,64	0,00	782,95	782,95	12,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,80	0,10	0,00	4,80	4,80	0,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	27,31	0,56	0,00	70,00	70,00	1,13
3	Đất chưa sử dụng	348,03	0,31	161,62	0,00	161,62	0,14
II	KHU CHỨC NĂNG			0,00	0,00	0,00	0,00
1	Đất khu công nghệ cao			0,00	0,00	0,00	0,00
2	Đất khu kinh tế			0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất đô thị			6.065,40	0,00	6.065,40	5,37
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			20.706,90	0,00	20.706,90	18,34
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			75.028,00		75.028,00	66,45
6	Khu du lịch			429,61	0,00	429,61	0,38
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			0,00	0,00	0,00	0,00
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			78,76	0,00	78,76	0,07
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			6.065,40	0,00	6.065,40	5,37
10	Khu thương mại - dịch vụ			55,34	0,00	55,34	0,05
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ			0,00	6.120,74	6.120,74	5,42
12	Khu dân cư nông thôn			5.059,34	0,00	5.059,34	4,48
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn			0,00	1.352,19	1.352,19	1,20

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Thị trấn Sơn Thịnh	TT NT Trần Phú	TT NT Liên Sơn	Xã An Lương	Xã Bình Thuận	Xã Cát Thịnh	Xã Chấn Thịnh	Xã Đại Lịch	Xã Đồng Khê	Xã Gia Hội	Xã Minh An	Xã Nậm Búng
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(29)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	24,98												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	1,00												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,19												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	7,58												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	516,85	20,00	25,65	20,00	20,00	20,00	21,22	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	39,03
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>													
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ	2,78	0,06	0,29	0,11	0,05	0,15	0,23	0,22	0,18	0,46	0,19		0,39

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Nậm Lành	Xã Nậm Mười	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Tâm	Xã Sơn Lương	Xã Sùng Đô	Xã Suối Bu	Xã Suối Giàng	Xã Suối Quyền	Xã Tân Thịnh	Xã Thượng Bằng La	Xã Tú Lệ
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(28)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	1985,30	57,58	38,55	17,97	59,10	54,51	72,25	21,82	252,83	79,04	33,49	54,25	89,22
1.1	Đất trồng lúa	184,31	3,39	2,99	1,06	10,34	4,54	5,21	4,20	1,89	0,27	15,80	2,62	15,06
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>177,95</i>	<i>3,39</i>	<i>2,99</i>	<i>1,06</i>	<i>10,34</i>	<i>4,54</i>	<i>4,81</i>	<i>4,20</i>	<i>0,27</i>	<i>0,27</i>	<i>15,80</i>	<i>2,62</i>	<i>15,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	349,31	10,62	4,91	1,10	6,23	15,13	11,86	1,23	67,75	8,66	6,72	4,51	35,36
1.2	Đất trồng cây lâu năm	467,30	5,34	4,39	1,24	24,02	3,59	7,52	7,89	49,60	10,47	5,34	13,58	20,26
1.3	Đất rừng phòng hộ	178,88	6,16	6,64				7,07	0,62	56,10	11,34	0,41	3,60	10,03
1.4	Đất rừng đặc dụng													
1.5	Đất rừng sản xuất	802,23	32,07	19,62	14,57	18,11	31,25	40,59	7,88	77,39	48,30	5,22	29,94	8,51
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>													
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3,27				0,40				0,10				
1.8	Đất làm muối													
1.9	Đất nông nghiệp khác													
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	551,60	20,00	31,16	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	34,82	21,19	41,34	17,19
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	24,98		11,16							13,82			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Nậm Lành	Xã Nậm Mười	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Tâm	Xã Sơn Lương	Xã Sùng Đô	Xã Suối Bu	Xã Suối Giàng	Xã Suối Quyền	Xã Tân Thịnh	Xã Thượng Bằng La	Xã Tú Lệ
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(28)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	1,00									1,00			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,19										1,19		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	7,58											7,58	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	516,85	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	33,76	17,19
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>													
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ	2,78				0,05	0,11	0,03	0,03			0,17	0,03	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Nậm Lành	Xã Nậm Mười	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Tâm	Xã Sơn Lương	Xã Sùng Đô	Xã Suối Bu	Xã Suối Giàng	Xã Suối Quyền	Xã Tân Thịnh	Xã Thượng Bằng La	Xã Tú Lệ
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(28)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp	147,21	10,00	20,00			28,66				7,00			20,00
1.1	Đất trồng lúa													
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	147,21	10,00	20,00			28,66				7,00			20,00
1.4	Đất rừng phòng hộ													
1.5	Đất rừng đặc dụng													
1.6	Đất rừng sản xuất													
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản													
1.8	Đất làm muối													
1.9	Đất nông nghiệp khác													
2	Đất phi nông nghiệp	39,20	1,33	0,83	1,49		0,96				1,53			
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng													
2.2	Đất an ninh													
2.3	Đất khu công nghiệp													
2.4	Đất cụm công nghiệp													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	3,00												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,76												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	26,79	1,33	0,83			0,96				1,53			
	<i>Trong đó:</i>													
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>6,79</i>					<i>0,13</i>				<i>1,53</i>			

